

**PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KẾT QUẢ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023**

(Kèm theo văn bản số: **5491** /VNPT-KTTC ngày **31** tháng **7** năm 2023)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	30/6/2023	31/12/2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>49.015.943</b>	<b>47.629.267</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	820.825	3.459.724
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.532.711	40.769.711
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.896.816	2.141.313
140	IV. Hàng tồn kho	480.919	369.157
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.284.672	889.362
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>37.578.055</b>	<b>39.940.671</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	62.602	1.935
220	II. Tài sản cố định	28.272.707	31.059.024
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	1.972.074	1.607.478
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.526.678	6.526.771
260	V. Tài sản dài hạn khác	743.994	745.463
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>86.593.998</b>	<b>87.569.938</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	30/6/2023	31/12/2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>17.393.646</b>	<b>18.710.475</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	15.975.506	17.216.497
330	II. Nợ dài hạn	1.418.140	1.493.978
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>69.200.352</b>	<b>68.859.463</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	69.200.013	68.859.124
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	339
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>86.593.998</b>	<b>87.569.938</b>

084  
ÁP P  
LƯU  
HIỆN  
VIỆ  
HỌ C

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.676.843	18.934.854
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(15.789.951)	(16.451.578)
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>886.892</b>	<b>2.483.276</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.807.889	1.396.460
22	7. Chi phí tài chính	(9.570)	(2.563)
25	8. Chi phí bán hàng	(8.588)	(2.790)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.644.059)	(1.762.931)
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.032.564</b>	<b>2.111.452</b>
40	13. Lợi nhuận khác	394.020	681.846
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.426.584</b>	<b>2.793.299</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(284.892)	(557.402)
<b>60</b>	<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.141.692<sup>(*)</sup></b>	<b>2.235.897</b>

(\*) Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty mẹ - Tập đoàn VNPT so với kế hoạch SXKD do Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp giao: Doanh thu là 18.893 tỷ thực hiện bằng 48% kế hoạch; Lợi nhuận sau thuế là 1.142 tỷ thực hiện bằng 51,2% kế hoạch SXKD năm 2023.

(\*\*) Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ 2022 sau quy đổi về cùng mặt bằng (trước điều chỉnh giá trị dịch vụ viễn thông đã ghi nhận doanh thu, chưa sử dụng và còn phải cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại ngày 31/12/2022 theo quy định của Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông): Doanh thu Công ty mẹ là 21.108 tỷ thực hiện đạt 100,3% so với cùng kỳ; Lợi nhuận sau thuế là 2.238 tỷ thực hiện đạt 100,1% so với cùng kỳ.

378-C  
ĐOÀN  
CHÍNH  
THÔNG  
TIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.260.508	1.551.034
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-3.489.401	-3.271.703
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-410.000	-1.010.000
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm	-2.638.893	-2.730.669
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.459.723	4.040.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-5	22
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	820.825	1.310.299

10/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**1. Thông tin về doanh nghiệp**

***Tập đoàn***

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc*



Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT – NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT – IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

*Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên*

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là “VNPT”), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

## **2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn.

## **2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

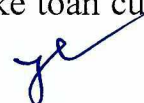
Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.



## **2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND. 

10.  
T  
B  
V  
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	30/6/2023	31/12/2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>66.691.136</b>	<b>63.851.404</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.662.372	5.457.184
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.099.155	48.813.265
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.425.897	6.690.029
140	IV. Hàng tồn kho	1.832.152	1.671.258
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.671.560	1.219.668
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>36.009.357</b>	<b>38.257.172</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	104.685	39.876
220	II. Tài sản cố định	29.798.249	32.624.131
230	III. Bất động sản đầu tư	125.472	123.896
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	2.898.738	2.518.844
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.461.845	1.371.680
260	VI. Tài sản dài hạn khác	1.620.368	1.578.745
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>102.700.493</b>	<b>102.108.576</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	30/6/2023	31/12/2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>31.056.324</b>	<b>30.533.018</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	28.071.564	27.321.230
330	II. Nợ dài hạn	2.984.760	3.211.788
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>71.644.169</b>	<b>71.575.558</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	71.641.336	71.569.839
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.833	5.719
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>102.700.493</b>	<b>102.108.576</b>

06  
 AF  
 01  
 EP  
 VII

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.759.656	25.419.098
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(18.621.786)	(18.572.151)
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.137.870</b>	<b>6.846.947</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.645.023	1.584.677
22	7. Chi phí tài chính	(80.542)	(49.726)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	(2.750.032)	(2.457.375)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.892.344)	(3.029.589)
<b>30</b>	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.059.975</b>	<b>2.894.934</b>
40	14. Lợi nhuận khác	396.744	681.729
<b>50</b>	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.456.719</b>	<b>3.576.663</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(521.583)	(715.236)
52	17. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(629)	-
<b>60</b>	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.934.507(*)</b>	<b>2.861.427</b>

(\*) Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ 2022 sau quy đổi về cùng mặt bằng (trước điều chỉnh giá trị dịch vụ viễn thông đã ghi nhận doanh thu, chưa sử dụng và còn phải cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại ngày 31/12/2022 theo quy định của Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông): Doanh thu hợp nhất là 28.022 tỷ thực hiện đạt 101,1% so với cùng kỳ; Lợi nhuận hợp nhất sau thuế là 2.888 tỷ thực hiện đạt 100,9% so với cùng kỳ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: triệu VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.147.054	2.187.250
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-5.078.770	-4.737.967
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-121.323	-711.348
50	<b>Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>	<b>-3.053.039</b>	<b>-3.262.065</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.713.104	6.436.660
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.307	59
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>2.662.372</b>	<b>3.174.654</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### *Tập đoàn*

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc*

1  
AI  
IN  
OI  
A  
P

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện;
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn.*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

*Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên*

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);



Số: 4/2014

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

## **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các đơn vị thành viên và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

